

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 1
TRƯỜNG TIỂU HỌC
TRẦN QUANG KHẢI

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2022-2023

Đơn vị: học sinh

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	306	59	64	44	60	79
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ so với tổng số)	306	59	64	44	60	79
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất	304	59	63	44	59	79
	Năng lực đặc thù						
	Ngôn ngữ	166	59	63	44		
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		47 79.7%	42 66.7%	40 90.9%		
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		12 20.3%	21 33.3%	4 9.1%		
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
	Tính toán	166	59	63	44		
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		49 83.1%	45 71.4%	39 88.6%		
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		10 16.9%	18 28.6%	5 11.4%		
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
	Khoa học	166	59	63	44		
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		53 89.8%	50 79.4%	40 90.9%		

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		6 10.2%	13 20.6%	4 9.1%		
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
	Thâm mĩ	166	59	63	44		
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		51 86.4%	51 81%	39 88.6%		
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		8 13.6%	12 19%	5 11.4%		
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
	Thể chất	166	59	63	44		
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		54 91.5%	53 84.1%	41 93.2%		
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		5 8.5%	10 15.9%	3 6.8%		
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
	Công nghệ	44			44		
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)				40 90.9%		
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)				4 9.1%		
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
	Tin học	44			44		
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)				40 90.9%		
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)				4 9.1%		
c	Cần cố gắng						

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
1	Năng lực						
1.1	Tự phục vụ tự quản (Tự chủ và tự học)	304	59	63	44	59	79
a	<i>Tốt</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>		47 79.7%	48 76.2%	32 72.7%	45 76.3%	68 86.1%
b	<i>Đạt</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>		12 20.3%	15 23.8%	12 27.3%	14 23.7%	11 13.9%
c	<i>Cần cố gắng</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
1.2	Hợp tác (Giao tiếp và hợp tác)	304	59	63	44	59	79
a	<i>Tốt</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>		51 86.4%	49 77.8%	34 77.3%	40 67.8%	62 78.5%
b	<i>Đạt</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>		8 13.6%	14 22.2%	10 22.7%	19 32.2%	17 21.5%
c	<i>Cần cố gắng</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
1.3	Tự học và tự giải quyết vấn đề (Giải quyết vấn đề và sáng tạo)	304	59	63	44	59	79
a	<i>Tốt</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>		50 84.7%	41 65.1%	37 84.1%	40 67.8%	64 81%
b	<i>Đạt</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>		9 15.3%	22 34.9%	7 15.9%	19 32.2%	15 19%
c	<i>Cần cố gắng</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
2	Phẩm chất						
2.1	Chăm học chăm làm	138				59	79

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)					40 67.8%	59 74.7%
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)					19 32.2%	20 25.3%
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
2.2	Tự tin trách nhiệm	138				59	79
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)					41 69.5%	64 81%
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)					18 30.5%	15 19%
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
2.3	Trung thực kỉ luật	138				59	79
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)					52 88.1%	66 83.5%
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)					7 11.9%	13 16.5%
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
2.4	Đoàn kết yêu thương	138				59	79
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)					58 98.3%	67 84.8%
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)					1 1.7%	12 15.2%
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
	Yêu nước	166	59	63	44		
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		53 89.8%	59 93.7%	43 97.7%		
b	Đạt		6	4	1		

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
	(tỷ lệ so với tổng số)		10.2%	6.3%	2.3%		
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
	Nhân ái	166	59	63	44		
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		53 89.8%	58 92.1%	43 97.7%		
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		6 10.2%	5 7.9%	1 2.3%		
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
	Chăm chỉ	166	59	63	44		
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		49 83.1%	48 76.2%	34 77.3%		
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		10 16.9%	15 23.8%	10 22.7%		
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
	Trung thực	166	59	63	44		
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		53 89.8%	54 85.7%	40 90.9%		
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		6 10.2%	9 14.3%	4 9.1%		
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
	Trách nhiệm	166	59	63	44		
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		49 83.1%	48 76.2%	35 79.5%		
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		10 16.9%	15 23.8%	9 20.5%		
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập	304	59	63	44	59	79
1	Tiếng Việt	304	59	63	44	59	79
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		45 76.27%	34 53.97%	26 59.09%	42 71.19%	44 55.70%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		14 23.73%	28 44.44%	17 40.91%	17 28.81%	35 44.30%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)			1 1.59%	1 2.27%		
2	Toán	304	59	63	44	59	79
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		50 84.75%	42 66.67%	26 59.09%	45 76.27%	71 89.87%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		8 13.56%	21 33.33%	18 40.91%	13 22.03%	8 10.13%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		1 1.69%			1 1.69%	
3	Khoa học	138				59	79
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)					51 86.44%	73 92.41%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)					8 13.56%	6 7.59%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
4	Lịch sử và Địa lí	138				59	79
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)					52 88.14%	75 94.94%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)					6 10.17%	4 5.06%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
5	Tiếng Anh	182			44	59	79
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)				22 50%	33 55.93%	43 54.43%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)				22 50%	26 44.07%	36 45.57%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
7	Tin học	182			44	59	79
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)				26 59.09%	34 57.63%	53 67.09%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)				18 40.91%	25 42.37%	26 32.91%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
8	Đạo đức	304	59	63	44	59	79
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		46 77.97%	52 82.54%	39 88.64%	52 88.14%	68 86.08%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		13 22.03%	11 17.46%	5 11.36%	7 11.86%	11 13.92%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
9	Tự nhiên và Xã hội	166	59	63	44		
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		44 74.58%	50 79.37%	40 90.91%		
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		15 25.42%	13 20.63%	4 9.09%		
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
10	Âm nhạc	304	59	63	44	59	79
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		52 88.14%	54 85.71%	33 75%	57 96.61%	69 87.34%
b	Hoàn thành		7	9	11	2	10

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
	(tỷ lệ so với tổng số)		11.86%	14.29%	25%	3.39%	12.66%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
11	Mĩ thuật	304	59	63	44	59	79
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		46 77.97%	46 73.02%	32 72.73%	36 61.02%	60 75.95%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		13 22.03%	17 26.98%	12 27.27%	23 38.98%	19 24.05%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
	Hoạt động trải nghiệm	166	59	63	44		
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		47 79.66%	48 76.19%	40 90.91%		
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		12 20.34%	15 23.81%	4 9.09%		
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
12	Thủ công (Kĩ thuật)	138				59	79
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)					39 66.10%	68 86.08%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)					20 33.90%	11 13.92%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
13	Thể dục	304	59	63	44	59	79
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		50 84.75%	45 71.43%	33 75%	45 76.27%	60 75.95%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		9 15.25%	18 28.57%	11 25%	14 23.73%	19 24.05%

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
14	Công nghệ	44			44		
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)				36 81.82%		
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)				8 18.18%		
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
V	Tổng hợp kết quả cuối năm	306	59	64	44	60	79
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)		58 98.3%	62 96.8%	43 97.73%	57 95%	79 100%
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)		39 66.1%	28 43.75%	16 36.36%	43 71.66%	63 79.74%
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)		1 1.7%	2 3.2%	1 2.27%	3 5%	
VI	Số học sinh đã hoàn thành chương trình cấp tiểu học (tỷ lệ so với tổng số)						79 100%

Ghi chú: Trường có 05 HS học hòa nhập, tất cả học sinh hòa nhập đều có kế hoạch dạy học và đánh giá xếp loại theo năng lực cá nhân. đánh giá xếp loại.

Quận 1, ngày 15 tháng 8 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

